

Điều 4. Bộ Thương mại định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện những quy định trong Quyết định ủy quyền này theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Thứ trưởng

Mai Văn Dâu

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 03/2004/TT-BYT
ngày 03/3/2004 hướng dẫn
xếp hạng bệnh viện.

Thực hiện Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 13/BYT-TT ngày 27/11/1993 hướng dẫn tạm thời việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế. Sau hơn 10 năm thực hiện, đến nay các tiêu chuẩn xếp hạng bệnh viện ban hành kèm theo Thông tư số

13/BYT-TT cần được sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế.

Sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Nội vụ tại Công văn số 364/BNV-TCBC ngày 27/02/2003 và Công văn số 2966/BNV-TCBC ngày 18/12/2003, Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn xếp hạng bệnh viện như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tất cả các bệnh viện, Viện nghiên cứu có giường bệnh (gọi chung là bệnh viện) thuộc hệ thống y tế nhà nước đều được xem xét, xếp hạng.

2. Việc xếp hạng bệnh viện là cơ sở để:

- Hoàn chỉnh về tổ chức, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và chất lượng phục vụ người bệnh.

- Đầu tư phát triển bệnh viện trong từng giai đoạn thích hợp.

- Phân tuyến kỹ thuật trong điều trị.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí lao động và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức bệnh viện.

II. NGUYÊN TẮC VÀ TIÊU
CHUẨN XẾP HẠNG

A. Nguyên tắc xếp hạng

1. Việc xếp hạng bệnh viện được xác định trên nguyên tắc đánh giá chấm điểm theo 5 nhóm tiêu chuẩn:

- Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ.

- Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động.

- Nhóm tiêu chuẩn III: Trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu lao động.

- Nhóm tiêu chuẩn IV: Cơ sở hạ tầng.

- Nhóm tiêu chuẩn V: Thiết bị y tế, kỹ thuật chẩn đoán và điều trị.

2. Các bệnh viện được chia thành 3 hạng: Hạng I, Hạng II và Hạng III, dựa trên tổng số điểm mà bệnh viện đạt được theo các nhóm tiêu chuẩn nêu trên.

B. Tiêu chuẩn xếp hạng

Căn cứ để xếp hạng bệnh viện dựa trên Tiêu chuẩn và Bảng điểm xếp hạng bệnh viện ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với nhóm tiêu chuẩn V: Thiết bị y tế, kỹ thuật chẩn đoán và điều trị, có quy định cụ thể cho Bệnh viện đa khoa (Mục 1) và một số bệnh viện chuyên khoa (Mục 2, 3, 4, 5). Các bệnh viện chuyên khoa chưa quy định riêng thì trước mắt, áp dụng theo quy định đối với Bệnh viện đa khoa.

C. Điểm số và xếp hạng

Điểm số và xếp hạng cụ thể như sau:

	Xếp hạng		
	Hạng I	Hạng II	Hạng III
Điểm xếp hạng	Từ 90 đến 100	Từ 70 đến dưới 90	Từ 40 đến dưới 70

D. Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo

Mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo theo hạng bệnh viện như sau:

Số thứ tự	Chức danh lãnh đạo	Hạng I	Hạng II	Hạng III
1	Giám đốc	0,9	0,7	0,5
2	Phó giám đốc	0,7	0,5	0,4
3	Trưởng khoa, phòng	0,5	0,4	0,3
4	Phó trưởng khoa, phòng, Y tá trưởng khoa	0,4	0,3	0,2

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hồ sơ đề nghị xếp hạng

1.1. Công văn của bệnh viện đề nghị xếp hạng. Đối với những bệnh viện cần có sự thỏa thuận trước khi xếp hạng thì phải có công văn đề nghị xếp hạng của cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng

theo quy định tại điểm 2 Mục III dưới đây.

1.2. Bảng phân tích, chấm điểm theo các nhóm tiêu chuẩn và các văn bản, tài liệu chứng minh số điểm đã đạt được kèm theo (lấy số liệu của 02 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng và các tài liệu kế hoạch thực hiện của năm đề nghị xếp hạng).

2. Thẩm quyền quyết định công nhận xếp hạng

2.1. Các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế

- Bệnh viện Hạng I: Bộ Y tế quyết định công nhận xếp hạng, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ.

- Bệnh viện Hạng II và Hạng III: Bộ Y tế ra quyết định công nhận xếp hạng.

2.2. Các bệnh viện thuộc địa phương quản lý

- Bệnh viện Hạng I: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận xếp hạng, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.

- Bệnh viện Hạng II và Hạng III: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công nhận xếp hạng.

2.3. Bệnh viện thuộc các Bộ, ngành khác

- Bệnh viện Hạng I: Bộ chủ quản quyết định công nhận xếp hạng, sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ.

- Bệnh viện Hạng II và Hạng III: Bộ chủ quản quyết định công nhận xếp hạng.

3. Đối với trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bệnh viện huyện): cũng được thực hiện chấm điểm theo hướng dẫn của Thông tư này, nếu đạt điểm xếp hạng bệnh viện nào thì được xếp vào bệnh viện hạng đó và các chức danh lãnh đạo khối điều trị của trung tâm được hưởng mức phụ cấp chức vụ theo hạng bệnh viện được xếp.

4. Thời gian xem xét xếp hạng lại

Sau 5 năm (đủ 60 tháng), kể từ ngày có quyết định xếp hạng, các cơ quan ra quyết định xếp hạng có trách nhiệm xem xét, xếp lại hạng của đơn vị. Hồ sơ đề nghị xếp hạng lại quy định tại điểm 1 Mục III.

5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế những quy định về xếp hạng bệnh viện trong Thông tư số 13/BYT-TT ngày 27/11/1993 của Bộ Y tế hướng dẫn tạm thời việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Tổ chức cán bộ) để nghiên cứu và giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Thứ trưởng

Lê Ngọc Trọng

TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN

*(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2004/
TT-BYT ngày 03/3/2004).*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

A. Các nhóm tiêu chuẩn: gồm 5 nhóm như sau:

1. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm.

2. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 20 điểm.

3. Nhóm tiêu chuẩn III: Trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu lao động: 35 điểm.

4. Nhóm tiêu chuẩn IV: Cơ sở hạ tầng: 15 điểm.

5. Nhóm tiêu chuẩn V: Thiết bị y tế, kỹ thuật chẩn đoán và điều trị: 20 điểm.

B. Nguyên tắc tính điểm và xếp hạng bệnh viện:

1. Tính điểm:

a) Cho điểm theo từng tiêu chuẩn cụ thể trong bảng điểm ban hành kèm theo Thông tư, không vận dụng điểm trung gian.

b) Không được tính điểm trong trường hợp thông số chưa hoàn chỉnh.

c) Căn cứ để tham khảo tính điểm: Các báo cáo, số liệu lưu trữ của bệnh viện và qua kiểm tra thực tế.

d) Các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được ưu tiên cộng thêm 02 điểm.

2. Điểm đạt và xếp hạng bệnh viện:

a) Bệnh viện Hạng I: phải đạt từ 90 điểm trở lên và đảm bảo các điều kiện bắt buộc như quy định tại mục 4 Phần B đối với Bệnh viện Hạng I.

b) Bệnh viện Hạng II: phải đạt từ 70 đến dưới 90 điểm và đảm bảo các điều kiện bắt buộc như quy định tại mục 4 Phần B đối với Bệnh viện Hạng II.

c) Bệnh viện Hạng III: phải đạt từ 40 đến dưới 70 điểm và đảm bảo các điều kiện bắt buộc như quy định tại mục 4 Phần B đối với Bệnh viện Hạng III.

Dưới 40 điểm: chưa được công nhận là bệnh viện.

3. Trình độ cán bộ:

Dựa theo Quyết định của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) số 415/TCCP-VC ngày 29/5/1993 về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức ngành Y tế và căn cứ các văn bằng, chứng chỉ của các trường đại học và trung học.

Đối với các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới,

hải đảo: Trình độ ngoại ngữ của cán bộ có thể được thay bằng biết một thứ tiếng dân tộc thiểu số.

4. Những điều kiện bắt buộc:

Để được xếp hạng, bên cạnh tổng số điểm phải đạt theo các nhóm tiêu chuẩn, một số tiêu chuẩn cụ thể bắt buộc phải đạt được số điểm tối thiểu đối với từng hạng bệnh viện.

Các tiêu chuẩn và số điểm tối thiểu phải đạt của từng hạng bệnh viện như sau:

Số thứ tự	Tiêu chuẩn	Điều kiện phải đạt		
		Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III
1	Giám đốc và các Phó giám đốc	trên 4 điểm	trên 3 điểm	trên 2 điểm
2	Các Trưởng phòng và Phó trưởng phòng	trên 4 điểm	trên 3 điểm	trên 2 điểm
3	Các y tá điều dưỡng, nữ hộ sinh, KTV trưởng khoa	trên 4 điểm	trên 3 điểm	trên 2 điểm
4	Người bệnh nội trú thuộc diện chăm sóc cấp một	trên 4 điểm	trên 3 điểm	trên 2 điểm
5	Trưởng phòng y tá điều dưỡng	đại học	đại học	trung học
6	Trưởng phòng tài chính kế toán	đại học	đại học	trung học
7	Không có chức danh y sĩ làm công tác khám bệnh, chữa bệnh	+	+	

II. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM

A. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ:	10 điểm
1. Chỉ đạo kỹ thuật tuyến dưới, chăm sóc sức khỏe ban đầu:	4 điểm
a) Khu vực nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	4 điểm
b) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành	3 điểm
c) Quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	2 điểm
2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành):	3 điểm
a) Đại học và sau đại học	3 điểm
b) Trung học	2 điểm
c) Sơ học	1 điểm
d) Thực hiện tự đào tạo liên tục trong bệnh viện	0,5 điểm
3. Nghiên cứu khoa học:	3 điểm
a) Đề tài cấp Nhà nước	3 điểm
b) Đề tài cấp Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2 điểm
c) Đề tài cấp cơ sở	1 điểm
B. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô giường bệnh và nội dung hoạt động:	20 điểm
1. Số giường bệnh theo kế hoạch:	10 điểm
a) Từ 900 giường trở lên	10 điểm
b) Từ 500 đến dưới 900 giường	7 điểm
c) Từ 300 đến dưới 500 giường	5 điểm
d) Dưới 300 giường	3 điểm
2. Công suất sử dụng giường bệnh:	4 điểm
a) Đạt từ 80% trở lên và ngày điều trị trung bình phải:	
- Dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/Trung ương	4 điểm
- Từ 7-8/11-12/14-15 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/Trung ương	3 điểm
- Trên 8/12/15 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/Trung ương	2 điểm
b) Đạt từ 60 đến dưới 80% và ngày điều trị trung bình phải dưới 7/11/14 ngày đối với bệnh viện huyện/tỉnh/Trung ương	1 điểm

(Ngày điều trị bình quân của các bệnh viện: Y học cổ truyền, Tâm thần, Điều dưỡng - Phục hồi chức năng thực hiện theo quy định riêng với mỗi loại bệnh viện tại mục 2, 3 và 4 Phần E).

3. Số người bệnh nội trú thuộc đối tượng chăm sóc Cấp một:	2 điểm
a) Từ 25% số người bệnh nội trú trở lên	2 điểm
b) Từ 15 đến 24% số người bệnh nội trú	1 điểm
c) Dưới 15% số người bệnh nội trú	0,5 điểm
4. Tổ chức chăm sóc người bệnh:	2 điểm
a) Từ 50% số khoa trở lên tổ chức chăm sóc toàn diện	2 điểm
b) Dưới 50% số khoa tổ chức chăm sóc toàn diện	1 điểm
5. Sấy hấp tiệt khuẩn tập trung:	2 điểm
a) Thực hiện sấy hấp tiệt khuẩn tập trung toàn bệnh viện	1 điểm
b) Có khoa chống nhiễm khuẩn	1 điểm
C. Nhóm tiêu chuẩn III: Trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu lao động:	35 điểm
1. Giám đốc và các Phó giám đốc:	5 điểm
a) 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ Tiến sĩ hoặc Chuyên khoa 2 (CK2)	2 điểm
- 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ Thạc sĩ hoặc Chuyên khoa 1 (CK1) trở lên	1,5 điểm
- 100% có trình độ đại học, trong đó dưới 60% có trình độ Thạc sĩ hoặc CK1	1 điểm
b) 100% có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp	1 điểm
- Từ 60% trở lên có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp	0,5 điểm
c) Trên 60% có chứng chỉ quản lý hành chính	0,5 điểm
d) Trên 60% có chứng chỉ quản lý bệnh viện	0,5 điểm
đ) Trên 60% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là trình độ B	1 điểm
- Dưới 60% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là trình độ B	0,5 điểm
2. Các Trưởng phòng và Phó trưởng phòng:	5 điểm
a) Trên 20% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	3 điểm
- 80% có trình độ đại học, còn lại là trung học	2 điểm
- 50% có trình độ đại học, còn lại là trung học	1 điểm
b) 20% có bằng chính trị từ trung cấp trở lên	0,5 điểm
c) 20% có chứng chỉ quản lý hành chính	0,5 điểm

d) 20% có chứng chỉ quản lý bệnh viện	0,5 điểm
đ) 20% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B, còn lại là A	0,5 điểm
3. Các Trưởng khoa và Phó trưởng khoa:	5 điểm
a) Trên 60% có trình độ Tiến sĩ, CK2, còn lại là đại học	4 điểm
- Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	3 điểm
- 100% có trình độ đại học	2 điểm
b) 20% có bằng chính trị từ trung cấp trở lên	0,5 điểm
c) 60% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B trở lên, còn lại là trình độ A	0,5 điểm
4. Các y tá - điều dưỡng, nữ hộ sinh, KTV trưởng khoa lâm sàng:	5 điểm
a) Trên 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	4 điểm
- Dưới 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	3 điểm
- 100% có trình độ trung học	2 điểm
b) 10% có bằng chính trị trung cấp trở lên	0,5 điểm
c) 30% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B trở lên, còn lại là trình độ A	0,5 điểm
5. Các thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng:	5 điểm
a) Trên 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	4 điểm
- Từ 10% đến 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	3 điểm
- Dưới 10% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học	2 điểm
- Trên 95% có trình độ đại học	1 điểm
b) 20% có bằng chính trị trung cấp trở lên	0,5 điểm
c) 60% có chứng chỉ ngoại ngữ B, còn lại là A	0,5 điểm
6. Y tá - điều dưỡng, nữ hộ sinh, KTV thực hành ở các khoa lâm sàng:	5 điểm
a) Trên 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	4 điểm
- Dưới 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học	3 điểm
- 100% có trình độ trung học	2 điểm
- 80% có trình độ trung học, còn lại là sơ học	1 điểm
b) 30% có chứng chỉ ngoại ngữ A và B	1 điểm

7. Cơ cấu lao động:**5 điểm**

a) Tỷ lệ Bác sĩ/y tá - điều dưỡng ở các khoa lâm sàng

- $\leq 1/2$

2 điểm

- $> 1/2$

1 điểm

b) Số cán bộ chuyên môn về Lâm sàng, Cận lâm sàng và Dược

- $\geq 75\%$ tổng số CC-VC

2 điểm

- $< 75\%$ tổng số CC-VC

1 điểm

c) Có cán bộ kỹ thuật bảo dưỡng máy, thiết bị y tế của bệnh viện:

1 điểm

D. Nhóm tiêu chuẩn IV: Cơ sở hạ tầng:**15 điểm**

	Tiêu chuẩn	Số điểm
1.	Các khoa, buồng bệnh có hồ xí tự hoại, nơi đi tiểu và buồng tắm	1 điểm
2.	Khoa khám bệnh, Hồi sức cấp cứu, Ngoại sản, Truyền nhiễm, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh xây dựng liên hoàn, có buồng vệ sinh, buồng tắm khép kín	1 điểm
3.	Khoa Hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh có điều hòa nhiệt độ	1 điểm
4.	Buồng hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật có phương tiện gọi trực khẩn cấp	1 điểm
5.	Có đủ quạt máy tại các buồng bệnh	0,5 điểm
6.	Có đủ cơ sở chiếu, chăn, màn, gối, quần, áo cho người bệnh:	
	- Đạt từ 2 cơ sở trở lên cho 1 người bệnh	1 điểm
	- Đạt dưới 2 cơ sở cho 1 giường bệnh	0,5 điểm
7.	Trang phục nhân viên y tế thực hiện 100% theo quy chế	0,5 điểm
8.	100% CCVC đeo thẻ công chức theo quy chế	0,5 điểm
9.	Thực hiện chế độ ăn bệnh lý	0,5 điểm
10.	Có hệ thống điện ưu tiên, an toàn	0,5 điểm
11.	Có máy phát điện dự trữ	0,5 điểm
12.	Có hàng rào, 2 cổng	0,5 điểm
13.	Đường giao thông nội bộ bệnh viện đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi khi vận chuyển	0,5 điểm
14.	Có sơ đồ chỉ dẫn các khoa, phòng; có bảng tên khoa, phòng, buồng viết đúng quy chế bệnh viện	0,5 điểm
15.	Có bảng quy định Y đức và quyền lợi nghĩa vụ của người bệnh treo ở vị trí quy định	0,5 điểm

16.	Có hệ thống cấp nước sạch	1 điểm
17.	Có biện pháp xử lý chất thải rắn toàn bệnh viện đang hoạt động	1 điểm
18.	Có hệ thống xử lý chất thải lỏng toàn bệnh viện đang hoạt động	1 điểm
19.	Có hệ thống máy tính, có ứng dụng chương trình quản lý	1 điểm
20.	Có hệ thống điện thoại nội bộ toàn bệnh viện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy	1 điểm

E. Nhóm tiêu chuẩn V:

Thiết bị y tế, kỹ thuật chẩn đoán và điều trị: 20 điểm

Mục 1. BỆNH VIỆN ĐA KHOA**I. Thiết bị y tế: 5 điểm**

- | | |
|---|----------|
| 1. Giường cấp cứu đa năng điện tử di động | 0,3 điểm |
| 2. Máy X - quang công suất 125KV- 300mA | 0,3 điểm |
| 3. Máy X - quang cả sóng, tăng sáng truyền hình | 0,4 điểm |
| 4. Máy cộng hưởng từ | 0,4 điểm |
| 5. Máy CT Scanner | 0,4 điểm |
| 6. Máy nội soi ống mềm | 0,4 điểm |
| 7. Máy siêu âm màu | 0,4 điểm |
| 8. Máy siêu âm đen trắng | 0,3 điểm |
| 9. Monitoring | 0,3 điểm |
| 10. Máy theo dõi tim thai | 0,3 điểm |
| 11. Máy thở | 0,3 điểm |
| 12. Máy gây mê | 0,3 điểm |
| 13. Máy điện tim | 0,3 điểm |
| 14. Máy điện não | 0,3 điểm |
| 15. Kính hiển vi 2 mắt | 0,3 điểm |

II. Kỹ thuật xét nghiệm huyết học đang thực hiện: 2 điểm

- | | |
|------------------------|----------|
| 1. Hồng cầu lưới | 0,1 điểm |
| 2. Các yếu tố đông máu | 0,1 điểm |
| 3. Huyết đồ | 0,1 điểm |
| 4. Tủy đồ | 0,1 điểm |

5. Thử nghiệm Coombs	0,1 điểm
6. Tìm kháng nguyên kháng thể	0,1 điểm
7. Tổng phân tích đông máu và cầm máu	0,1 điểm
8. Sinh thiết các cơ quan tạo máu	0,1 điểm
9. Phản ứng chéo ở 4 điều kiện	0,1 điểm
10. Đo đường kính hồng cầu	0,1 điểm
11. Co cục máu	0,1 điểm
12. Tìm tế bào trong các dịch sinh học	0,1 điểm
13. Số lượng hồng cầu	0,1 điểm
14. Công thức bạch cầu	0,1 điểm
15. Số lượng tiểu cầu	0,1 điểm
16. Tốc độ máu lắng	0,1 điểm
17. Tỷ lệ huyết sắc tố	0,1 điểm
18. Dấu hiệu dây thắt	0,1 điểm
19. Thời gian máu chảy máu đông	0,1 điểm
20. Xác định nhóm máu ABO	0,1 điểm

III. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh đang thực hiện:

2 điểm

1. Cholesterol toàn phần	0,1 điểm
2. Bilirubin trực tiếp, gián tiếp	0,1 điểm
3. Protein toàn phần	0,1 điểm
4. Sợi huyết	0,1 điểm
5. Amylase pancreatic	0,1 điểm
6. Phosphatase kiềm	0,1 điểm
7. Điện giải đồ Na^+ , K^+ , Cl^-	0,1 điểm
8. Xét nghiệm dịch não tủy	0,1 điểm
9. Xét nghiệm dịch màng phổi	0,1 điểm
10. Xét nghiệm dịch vị	0,1 điểm
11. Ure máu	0,1 điểm
12. Đường máu	0,1 điểm
13. Phản ứng Marlagan	0,1 điểm
14. Điện di protein, lipoprotein, hemoglobine...	0,1 điểm
15. Protein nước tiểu	0,1 điểm

16. Đường nước tiểu	0,1 điểm
17. Thử cetonic	0,1 điểm
18. Urobilinogen	0,1 điểm
19. Tìm hồng cầu trong nước tiểu	0,1 điểm
20. Xác định tỷ trọng, pH nước tiểu	0,1 điểm
IV. Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh đang thực hiện:	2 điểm
1. Nuôi cấy và phân lập vi khuẩn	0,2 điểm
2. Làm kháng sinh đồ	0,2 điểm
3. Viêm gan A, B, C, E (ELISA test)	0,2 điểm
4. HIV (ELISA test)	0,2 điểm
5. Cấy nấm nội tạng	0,2 điểm
6. Soi tươi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
7. Nhuộm soi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
8. Xét nghiệm ký sinh trùng đường ruột	0,2 điểm
9. Xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét	0,2 điểm
10. Phản ứng Widal/VDRL	0,2 điểm
V. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh đang thực hiện:	2 điểm
1. Chụp động mạch vành	0,2 điểm
2. Chụp động mạch lớn qua ống thông	0,2 điểm
3. Chụp cộng hưởng từ	0,2 điểm
4. Chụp cắt lớp	0,2 điểm
5. Chụp đường mật qua ống dẫn lưu	0,1 điểm
6. Chụp dạ dày đối quang kép	0,1 điểm
7. Chụp thận ngược dòng	0,1 điểm
8. Chụp thận có cản quang	0,1 điểm
9. Chụp tử cung, buồng trứng có bơm hơi hay có cản quang	0,1 điểm
10. Chụp khung đại tràng có cản quang	0,1 điểm
11. Chụp thực quản có cản quang	0,1 điểm
12. Chụp lỗ dò cản quang	0,1 điểm
13. Chụp các xoang	0,1 điểm
14. Chụp cấp cứu ổ bụng	0,1 điểm

15. Siêu âm chẩn đoán (đen trắng hoặc màu)	0,1 điểm
16. Nội soi chẩn đoán	0,1 điểm
VI. Phẫu thuật do cán bộ bệnh viện đang thực hiện:	4 điểm
1. Phẫu thuật loại đặc biệt	2 điểm
2. Phẫu thuật loại 1 (A, B, C)	1 điểm
3. Phẫu thuật loại 2 (A, B, C)	0,6 điểm
4. Phẫu thuật loại 3	0,4 điểm
VII. Thủ thuật do cán bộ bệnh viện đang thực hiện:	2 điểm
1. Thủ thuật loại đặc biệt	1 điểm
2. Thủ thuật loại 1 (A, B, C)	0,5 điểm
3. Thủ thuật loại 2 (A, B, C)	0,3 điểm
4. Thủ thuật loại 3	0,2 điểm
VIII. Chẩn đoán giải phẫu bệnh:	1 điểm
1. Sinh thiết hạch, u	0,5 điểm
2. Khám nghiệm tử thi	0,5 điểm

Mục 2. BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. Phần công tác cấp cứu, hồi sức đa khoa:	9 điểm
1. Thiết bị y tế:	2 điểm
a) Máy X - quang công suất 125 KV - 300 mA	0,4 điểm
b) Máy điện tim	0,4 điểm
c) Máy thở	0,4 điểm
d) Máy siêu âm đen trắng	0,4 điểm
đ) Kính hiển vi 2 mắt điện	0,4 điểm
2. Kỹ thuật xét nghiệm huyết học đang thực hiện:	1 điểm
a) Số lượng hồng cầu	0,1 điểm
b) Số lượng tiểu cầu	0,1 điểm
c) Công thức bạch cầu	0,1 điểm
d) Tỷ lệ huyết sắc tố	0,1 điểm
đ) Thời gian máu chảy, máu đông	0,1 điểm
e) Thể tích khối hồng cầu	0,1 điểm

g) Huyết đồ	0,1 điểm
h) Tốc độ máu lắng	0,1 điểm
i) Dấu hiệu dây thắt	0,1 điểm
k) Tế bào trong các dịch sinh vật	0,1 điểm

3. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh đang thực hiện: 1 điểm

a) Phản ứng Rivalta	0,1 điểm
b) Dịch vị	0,1 điểm
c) Bilirubin nước tiểu	0,1 điểm
d) Urobilinogen nước tiểu	0,1 điểm
đ) Đường nước tiểu	0,1 điểm
e) Hồng cầu trong nước tiểu	0,1 điểm
g) Cholesterol máu toàn phần	0,1 điểm
h) Protein máu toàn phần	0,1 điểm
i) Urê máu	0,1 điểm
k) Đường máu	0,1 điểm

4. Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh đang thực hiện: 1 điểm

a) Ký sinh trùng đường ruột	0,2 điểm
b) Soi tươi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
c) Nhuộm soi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
d) Ký sinh trùng sốt rét	0,2 điểm
đ) Soi tươi tìm nấm	0,2 điểm

5. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh đang thực hiện: 1 điểm

a) Chụp dạ dày cản quang	0,2 điểm
b) Chụp xương	0,2 điểm
c) Chụp các khớp xương	0,2 điểm
d) Chụp khung đại tràng có cản quang	0,2 điểm
đ) Chụp các xoang	0,2 điểm
e) Chụp cấp cứu ổ bụng	0,2 điểm
g) Siêu âm ổ bụng	0,2 điểm

6. Thủ thuật do cán bộ bệnh viện đang thực hiện: 1 điểm

a) Thủ thuật loại 1 (A, B, C)	0,5 điểm
b) Thủ thuật loại 2 (A, B, C)	0,3 điểm
c) Thủ thuật loại 3	0,2 điểm

7. Kỹ thuật cấp cứu do cán bộ bệnh viện đang thực hiện:	2 điểm
a) Suy hô hấp	0,4 điểm
b) Ngừng tuần hoàn	0,4 điểm
c) Choáng	0,4 điểm
d) Hôn mê	0,4 điểm
đ) Xử lý ngộ độc	0,4 điểm
II. Phần đặc thù chuyên khoa:	11 điểm
1. Thiết bị y tế:	4 điểm
a) Máy điện châm	0,2 điểm
b) Máy xoa bóp	0,2 điểm
c) Máy chấn mạch	0,2 điểm
d) Máy cân bằng âm dương	0,2 điểm
đ) Máy dò huyết	0,2 điểm
e) Máy Laser châm cứu	0,2 điểm
g) Thiết bị xông hơi y học cổ truyền	0,2 điểm
h) Máy thái dược liệu	0,2 điểm
i) Máy tán	0,2 điểm
k) Máy bào	0,2 điểm
l) Máy sao dược liệu	0,2 điểm
m) Máy trộn dược liệu	0,2 điểm
n) Máy bao viên	0,2 điểm
o) Máy sát cốm	0,2 điểm
p) Máy quét tế	0,2 điểm
q) Tủ sấy dược liệu	0,2 điểm
r) Thiết bị hệ thống sắc thuốc thang	0,2 điểm
s) Dao cầu, thuyền tán	0,2 điểm
t) Dụng cụ nấu cao	0,2 điểm
u) Quây thuốc y học cổ truyền	0,2 điểm
2. Châm tê để phẫu thuật do bệnh viện thực hiện:	3 điểm
a) Phẫu thuật loại 1 (A, B, C)	1,2 điểm
b) Phẫu thuật loại 2 (A, B, C)	1,0 điểm
c) Phẫu thuật loại 3	0,8 điểm

3. Thủ thuật điều trị do bệnh viện thực hiện:	4 điểm
a) Châm	0,2 điểm
b) Cứu	0,2 điểm
c) Thủy châm	0,2 điểm
d) Điện châm	0,2 điểm
đ) Giác	0,2 điểm
e) Xông hơi thuốc y học cổ truyền	0,3 điểm
g) Nhĩ châm	0,3 điểm
h) Laser trên huyết	0,3 điểm
i) Thiết châm	0,3 điểm
k) Điều trị trĩ bằng thuốc y học cổ truyền	0,3 điểm
l) Tắm nước thuốc y học cổ truyền	0,3 điểm
m) Đắp, bó dán thuốc y học cổ truyền	0,3 điểm
n) Xoa, bóp, bấm huyết	0,3 điểm
o) Tập luyện dưỡng sinh	0,3 điểm
p) Nắn bó gãy xương bằng phương pháp y học cổ truyền	0,3 điểm
III. Phần bổ sung các nhóm tiêu chuẩn khác đối với bệnh viện y học cổ truyền:	
1. Nhóm tiêu chuẩn II:	
- Tiết a điểm 2: Ngày điều trị trung bình được tính là 30 ngày	
- Điểm 3: Số người bệnh nội trú được chăm sóc Cấp một:	
a) Từ 10% số người bệnh nội trú trở lên	2 điểm
b) Từ 5 đến 9% số người bệnh nội trú	1 điểm
c) Dưới 5% số người bệnh nội trú	0,5 điểm
2. Nhóm tiêu chuẩn III:	
- Mục 5: Thầy thuốc điều trị bao gồm: bác sĩ, lương y, y sĩ chuyên ngành y học cổ truyền	
3. Nhóm tiêu chuẩn V:	
- Điểm 2: được thay bằng:	
- Có buồng châm cứu nam, nữ riêng	0,5 điểm
- Có buồng luyện tập dưỡng sinh	0,5 điểm
- Điểm 3: được thay bằng:	
- Khoa được có buồng bào chế, buồng pha chế, sân phơi dược liệu, kho dược liệu	1 điểm

Mục 3. BỆNH VIỆN TÂM THẦN

I. Công tác cấp cứu, hồi sức đa khoa:	9 điểm
1. Thiết bị y tế:	2 điểm
a) Máy X - quang công suất 125 KV- 300 mA	0,4 điểm
b) Máy điện tim	0,4 điểm
c) Máy thở	0,4 điểm
d) Máy siêu âm đen trắng	0,4 điểm
đ) Kính hiển vi 2 mắt điện	0,4 điểm
2. Kỹ thuật xét nghiệm huyết học cơ bản bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Số lượng hồng cầu	0,1 điểm
b) Số lượng tiểu cầu	0,1 điểm
c) Công thức bạch cầu	0,1 điểm
d) Tỷ lệ huyết sắc tố	0,1 điểm
đ) Thời gian máu chảy, máu đông	0,1 điểm
e) Thể tích khối hồng cầu	0,1 điểm
g) Huyết đồ	0,1 điểm
h) Tốc độ lắng máu	0,1 điểm
i) Dấu hiệu dây thắt	0,1 điểm
k) Tế bào trong các dịch sinh vật	0,1 điểm
3. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh cơ bản bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Phản ứng Rivalta	0,1 điểm
b) Dịch vị	0,1 điểm
c) Bilirubin nước tiểu	0,1 điểm
d) Urobilinogen nước tiểu	0,1 điểm
đ) Đường nước tiểu	0,1 điểm
e) Hồng cầu trong nước tiểu	0,1 điểm
g) Cholesterol máu toàn phần	0,1 điểm
h) Protein máu toàn phần	0,1 điểm
i) Urê máu	0,1 điểm
k) Đường máu	0,1 điểm

4. Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh cơ bản bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Ký sinh vật đường ruột	0,2 điểm
b) Soi tươi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
c) Nhuộm soi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
d) Ký sinh vật sốt rét	0,2 điểm
đ) Soi tươi tìm nấm	0,2 điểm
5. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Chụp dạ dày	0,1 điểm
b) Chụp xương	0,1 điểm
c) Chụp các khớp xương	0,1 điểm
d) Chụp khung đại tràng có cản quang	0,1 điểm
đ) Chụp các xoang	0,2 điểm
e) Chụp cấp cứu ổ bụng	0,2 điểm
g) Siêu âm ổ bụng	0,2 điểm
6. Thủ thuật do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Thủ thuật loại 1 (A, B, C)	0,5 điểm
b) Thủ thuật loại 2 (A, B, C)	0,3 điểm
c) Thủ thuật loại 3	0,2 điểm
7. Kỹ thuật cấp cứu do bệnh viện thực hiện:	2 điểm
a) Suy hô hấp	0,4 điểm
b) Ngừng tuần hoàn	0,4 điểm
c) Choáng	0,4 điểm
d) Hôn mê	0,4 điểm
đ) Xử lý ngộ độc	0,4 điểm
II. Phần đặc thù chuyên khoa:	11 điểm
1. Thiết bị y tế:	1 điểm
a) Máy điện não	0,5 điểm
b) Máy choáng (shock) điện	0,5 điểm
2. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh đang thực hiện:	1 điểm
Xác định chất gây nghiện	1 điểm
3. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh đang thực hiện:	1 điểm
a) Chụp tủy sống có cản quang	0,5 điểm
b) Chụp hộp sọ thẳng, nghiêng	0,5 điểm

4. Chẩn đoán giải phẫu bệnh:	1 điểm
a) Sinh thiết hạch, u	0,5 điểm
b) Khám nghiệm tử thi	0,5 điểm
5. Kỹ thuật chuyên khoa:	7 điểm
a) Trắc nghiệm tâm lý	1 điểm
b) Điều trị tâm lý	1 điểm
c) Phục hồi chức năng	1 điểm
d) Lao động liệu pháp	1 điểm
đ) Điều trị giấc ngủ	1 điểm
e) Choáng điện	1 điểm
g) Giám định pháp y tâm thần	1 điểm

III. Phần bổ sung các nhóm tiêu chuẩn khác:

1. Nhóm tiêu chuẩn II:

- Tiết a điểm 2: Ngày điều trị trung bình là 90 ngày

2. Nhóm tiêu chuẩn V:

Điểm 2: buồng điều trị thiết kế phù hợp với chăm sóc người bệnh tâm thần 1 điểm

Điểm 3: có buồng điều trị bắt buộc bố trí riêng biệt 1 điểm

Mục 4. BỆNH VIỆN ĐIỀU DƯỠNG - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

I. Công tác cấp cứu, hồi sức đa khoa:	9 điểm
1. Thiết bị y tế:	2 điểm
a) Máy X-quang công suất 125KV-300 mA	0,4 điểm
b) Máy điện tim	0,4 điểm
c) Máy thở	0,4 điểm
d) Máy siêu âm đen trắng	0,4 điểm
đ) Kính hiển vi 2 mắt điện	0,4 điểm
2. Kỹ thuật xét nghiệm huyết học đang thực hiện:	1 điểm
a) Số lượng hồng cầu	0,1 điểm
b) Số lượng tiểu cầu	0,1 điểm
c) Công thức bạch cầu	0,1 điểm

d) Tỷ lệ huyết sắc tố	0,1 điểm
đ) Thời gian máu chảy, máu đông	0,1 điểm
e) Thể tích khối hồng cầu	0,1 điểm
g) Huyết đồ	0,1 điểm
h) Tốc độ lắng máu	0,1 điểm
i) Dấu hiệu dây thắt	0,1 điểm
k) Tế bào trong các dịch sinh vật	0,1 điểm
3. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh đang thực hiện:	1 điểm
a) Phản ứng Rivalta	0,1 điểm
b) Dịch vị	0,1 điểm
c) Bilirubin nước tiểu	0,1 điểm
d) Urobilinogen nước tiểu	0,1 điểm
đ) Đường nước tiểu	0,1 điểm
e) Hồng cầu trong nước tiểu	0,1 điểm
g) Cholesterol máu toàn phần	0,1 điểm
h) Protein máu toàn phần	0,1 điểm
i) Urê máu	0,1 điểm
k) Đường máu	0,1 điểm
4. Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh đang thực hiện:	1 điểm
a) Ký sinh vật đường ruột	0,2 điểm
b) Soi tươi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
c) Nhuộm soi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
d) Ký sinh trùng sốt rét	0,2 điểm
đ) Soi tươi tìm nấm	0,2 điểm
5. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh đang thực hiện:	1 điểm
a) Chụp dạ dày	0,1 điểm
b) Chụp xương	0,1 điểm
c) Chụp các khớp xương	0,1 điểm
d) Chụp khung đại tràng có cản quang	0,1 điểm
đ) Chụp các xoang	0,2 điểm
e) Chụp cấp cứu ổ bụng	0,2 điểm
g) Siêu âm ổ bụng	0,2 điểm

6. Thủ thuật do cán bộ bệnh viện đang thực hiện:	1 điểm
a) Thủ thuật loại 1 (A, B, C)	0,5 điểm
b) Thủ thuật loại 2 (A, B, C)	0,3 điểm
c) Thủ thuật loại 3	0,2 điểm
7. Kỹ thuật cấp cứu do cán bộ bệnh viện đang thực hiện:	2 điểm
a) Suy hô hấp	0,4 điểm
b) Ngừng tuần hoàn	0,4 điểm
c) Choáng	0,4 điểm
d) Hôn mê	0,4 điểm
đ) Xử lý ngộ độc	0,4 điểm
II. Phần đặc thù chuyên khoa:	11 điểm
1. Thiết bị y tế:	3 điểm
a) Máy điều trị tần số thấp	0,3 điểm
b) Máy siêu âm điều trị	0,3 điểm
c) Máy Laser điều trị	0,3 điểm
d) Máy điều trị sóng ngắn	0,3 điểm
đ) Máy kéo dẫn cột sống	0,3 điểm
e) Máy điều trị điện trường	0,3 điểm
g) Máy điều trị bằng dòng giao thoa	0,3 điểm
h) Máy chẩn đoán điện cơ	0,3 điểm
i) Đèn hồng ngoại	0,3 điểm
k) Đèn tử ngoại	0,3 điểm
2. Dụng cụ chuyên ngành phục hồi chức năng:	4 điểm
a) Xưởng sản xuất dụng cụ chỉnh hình thích ứng	1 điểm
b) Dụng cụ lượng giá chức năng vận động: lực kế tay, chân, thân	0,5 điểm
c) Dụng cụ vận động trị liệu: xe đạp, bậc gỗ, tạ, bóng, thang, ròng rọc	0,5 điểm
d) Thủy trị liệu	0,5 điểm
đ) Dụng cụ hoạt động trị liệu	0,5 điểm
e) Dụng cụ ngôn ngữ trị liệu	0,5 điểm
g) Nhiệt trị liệu	0,5 điểm
3. Các kỹ thuật phục hồi chức năng:	4 điểm
a) Tập đi nặng	0,4 điểm

b) Xoa bóp ấn huyết	0,4 điểm
c) Kéo giãn phục hồi vận động các chi	0,4 điểm
d) Tập xe lăn	0,4 điểm
đ) Tập tạ, trườn các loại	0,4 điểm
e) Tập kéo co giãn chủ động và thụ động	0,4 điểm
g) Tập bóng các loại	0,4 điểm
h) Tập leo thang	0,4 điểm
i) Tập bàn tay và ngón tay	0,4 điểm
k) Tập kéo nắn cột sống	0,4 điểm

III. Phần bổ sung các nhóm tiêu chuẩn khác:

1. Nhóm tiêu chuẩn II:

- Tiết a điểm 2: ngày điều trị trung bình được tính chuẩn là 30 ngày
- Điểm 4: Số người bệnh nội trú được chăm sóc cấp một: chỉ tiêu này được thay bằng:

a) Từ 10% số người bệnh nội trú trở lên	2 điểm
b) Từ 5 đến 9% số người bệnh nội trú	1 điểm
c) Dưới 5% số người bệnh nội trú	0,5 điểm

Mục 5. BỆNH VIỆN TẠI MŨI HỌNG, RĂNG HÀM MẶT, MẮT

I. Công tác cấp cứu, hồi sức đa khoa:	9 điểm
1. Thiết bị y tế:	2 điểm
a) Máy X - quang công suất 125 KV - 300 mA	0,4 điểm
b) Máy điện tim	0,4 điểm
c) Máy thở	0,4 điểm
d) Máy siêu âm đen trắng	0,4 điểm
đ) Kính hiển vi 2 mắt điện	0,4 điểm
2. Kỹ thuật xét nghiệm huyết học do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Số lượng hồng cầu	0,1 điểm
b) Số lượng tiểu cầu	0,1 điểm
c) Công thức bạch cầu	0,1 điểm
d) Tỷ lệ huyết sắc tố	0,1 điểm

đ) Thời gian máu chảy, máu đông	0,1 điểm
e) Thể tích khối hồng cầu	0,1 điểm
g) Huyết đồ	0,1 điểm
h) Tốc độ lắng máu	0,1 điểm
i) Dấu hiệu dây thắt	0,1 điểm
k) Tế bào trong các dịch sinh vật	0,1 điểm
3. Kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Phản ứng Rivalta	0,1 điểm
b) Dịch vị	0,1 điểm
c) Bilirubin nước tiểu	0,1 điểm
d) Urobilinogen nước tiểu	0,1 điểm
đ) Đường nước tiểu	0,1 điểm
e) Hồng cầu trong nước tiểu	0,1 điểm
g) Cholesterol máu toàn phần	0,1 điểm
h) Protein máu toàn phần	0,1 điểm
i) Urê máu	0,1 điểm
k) Đường máu	0,1 điểm
4. Kỹ thuật xét nghiệm vi sinh do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Ký sinh vật đường ruột	0,2 điểm
b) Soi tươi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
c) Nhuộm soi tìm vi khuẩn	0,2 điểm
d) Ký sinh vật sốt rét	0,2 điểm
đ) Soi tươi tìm nấm	0,2 điểm
5. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Chụp dạ dày có cản quang	0,1 điểm
b) Chụp xương	0,1 điểm
c) Chụp các khớp xương	0,1 điểm
d) Chụp khung đại tràng có cản quang	0,1 điểm
đ) Chụp các xoang	0,2 điểm
e) Chụp cấp cứu ổ bụng	0,2 điểm
g) Siêu âm ổ bụng	0,2 điểm

6. Thủ thuật do bệnh viện thực hiện:	1 điểm
a) Thủ thuật loại 1 (A, B, C)	0,5 điểm
b) Thủ thuật loại 2 (A, B, C)	0,3 điểm
c) Thủ thuật loại 3	0,2 điểm
7. Kỹ thuật cấp cứu do bệnh viện thực hiện:	2 điểm
a) Suy hô hấp	0,4 điểm
b) Ngừng tuần hoàn	0,4 điểm
c) Choáng	0,4 điểm
d) Hôn mê	0,4 điểm
đ) Xử lý ngộ độc	0,4 điểm
II. Phần đặc thù chuyên khoa:	11 điểm
1. Bệnh viện Tai Mũi Họng:	
1.1. Thiết bị y tế:	3 điểm
a) Máy quay lắc thử nghiệm sóng	0,3 điểm
b) Máy đo thính lực	0,3 điểm
c) Kính hiển vi phẫu thuật	0,4 điểm
d) Máy soi hoạt nghiệm thanh quản	0,4 điểm
đ) Máy khám tai có truyền hình	0,4 điểm
e) Máy nội soi khí phế quản	0,4 điểm
g) Máy Optokinatic	0,4 điểm
h) Khung dao động	0,4 điểm
1.2. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bệnh viện thực hiện:	2 điểm
a) Chụp Hirtz	0,2 điểm
b) Chụp xương chũm	0,3 điểm
c) Chụp Schuller	0,3 điểm
d) Chụp Stenven	0,3 điểm
đ) Chụp lỗ tai ngoài	0,3 điểm
e) Chụp lỗ rách sau	0,3 điểm
g) Chụp lỗ nền sọ	0,3 điểm
1.3. Phẫu thuật do cán bộ bệnh viện thực hiện:	4 điểm
a) Phẫu thuật loại đặc biệt	2,0 điểm
b) Phẫu thuật loại 1 (A, B, C)	1,0 điểm

- | | |
|--|----------|
| c) Phẫu thuật loại 2 (A, B, C) | 0,6 điểm |
| d) Phẫu thuật loại 3 | 0,4 điểm |
| 1.4. Thủ thuật do bệnh viện thực hiện: | 2 điểm |
| a) Thủ thuật loại đặc biệt | 1,0 điểm |
| b) Thủ thuật loại 1 (A, B, C) | 0,5 điểm |
| c) Thủ thuật loại 2 (A, B, C) | 0,3 điểm |
| d) Thủ thuật loại 3 | 0,2 điểm |

1.5. Phần bổ sung các nhóm tiêu chuẩn khác:

Nhóm tiêu chuẩn IV: Cơ sở hạ tầng

Điểm 2: được thay bằng các khoa: Khám bệnh, Hồi sức cấp cứu, Chẩn đoán hình ảnh, Thính học, Thanh học được xây dựng liên hoàn, có buồng vệ sinh, buồng tắm khép kín 1 điểm

Điểm 3: được thay bằng: Khoa hồi sức cấp cứu, Phòng phẫu thuật, phẫu tích xương chũm, buồng khám chức năng tiền đình có điều hòa nhiệt độ 1 điểm

2. Bệnh viện Răng Hàm Mặt:

- | | |
|--|----------|
| 2.1. Thiết bị: | 3 điểm |
| a) Ghế răng | 0,4 điểm |
| b) Máy đúc sứ | 0,4 điểm |
| c) Máy khoan cắt xương | 0,4 điểm |
| d) Máy cắt quay tiêu bản | 0,4 điểm |
| đ) Máy mài cao tốc | 0,4 điểm |
| e) Máy đúc cao tần | 0,5 điểm |
| g) Kính hiển vi kèm TV và Camera | 0,5 điểm |
| 2.2. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bệnh viện thực hiện: | 2 điểm |
| a) Chụp Panorama | 0,4 điểm |
| b) Chụp Hirts | 0,4 điểm |
| c) Chụp Blondeaux | 0,4 điểm |
| d) Chụp Schuller | 0,4 điểm |
| đ) Chụp ổ răng | 0,4 điểm |
| 2.3. Phẫu thuật do bệnh viện thực hiện: | 4 điểm |
| a) Phẫu thuật loại đặc biệt | 2,0 điểm |
| b) Phẫu thuật loại 1 (A, B, C) | 1,0 điểm |

- | | |
|--|---------------|
| c) Phẫu thuật loại 2 (A, B, C) | 0,6 điểm |
| d) Phẫu thuật loại 3 | 0,4 điểm |
| 2.4. Thủ thuật do bệnh viện đang thực hiện: | 2 điểm |
| a) Thủ thuật loại đặc biệt | 1,0 điểm |
| b) Thủ thuật loại 1 (A, B, C) | 0,5 điểm |
| c) Thủ thuật loại 2 (A, B, C) | 0,3 điểm |
| d) Thủ thuật loại 3 | 0,2 điểm |

3. Bệnh viện Mắt:

- | | |
|---|---------------|
| 3.1. Thiết bị y tế: | 3 điểm |
| a) Đèn soi đáy mắt cầm tay | 0,1 điểm |
| b) Máy đo Javal | 0,1 điểm |
| c) Máy làm nhuyễn thủy tinh thể | 0,2 điểm |
| d) Máy đo khúc xạ tự động | 0,2 điểm |
| đ) Máy đo nhãn áp tự động | 0,2 điểm |
| e) Máy đo thị trường tự động | 0,2 điểm |
| g) Máy sinh hiển vi đèn khe khám mắt | 0,2 điểm |
| h) Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt | 0,2 điểm |
| i) Máy đo thị trường không tự động | 0,2 điểm |
| k) Bộ thử kính có gọng kính | 0,2 điểm |
| l) Bộ thử thị lực điện | 0,2 điểm |
| m) Bộ đo nhãn áp Maclakov | 0,2 điểm |
| n) Hộp đo nhãn áp tiếp xúc Goldman-Shiotz | 0,2 điểm |
| o) Máy mổ Pharco | 0,3 điểm |
| p) Laser excimer | 0,3 điểm |
| 3.2. Kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bệnh viện thực hiện: | 2 điểm |
| a) Chụp hốc mắt | 0,2 điểm |
| b) Chụp trần hốc mắt | 0,3 điểm |
| c) Chụp lỗ thị giác | 0,3 điểm |
| d) Chụp khu trú Baltin, xác định dị vật nhãn cầu | 0,3 điểm |
| đ) Chụp khu trú phương pháp Vogt, xác định dị vật bán phần trước nhãn cầu | 0,3 điểm |

- e) Chụp khung xương Baltin phát hiện dị vật nhẵn cầu 0,3 điểm
- g) Chụp túi lệ có bơm thuốc cản quang 0,3 điểm
- 3.3. Phẫu thuật do bệnh viện thực hiện: 4 điểm
- a) Phẫu thuật loại đặc biệt 2,0 điểm
- b) Phẫu thuật loại 1 (A, B, C) 1,0 điểm
- c) Phẫu thuật loại 2 (A, B, C) 0,6 điểm
- d) Phẫu thuật loại 3 0,4 điểm
- 3.4. Thủ thuật do bệnh viện thực hiện: 2 điểm
- a) Thủ thuật loại đặc biệt 1,0 điểm
- b) Thủ thuật loại 1 (A, B, C) 0,5 điểm
- c) Thủ thuật loại 2 (A, B, C) 0,3 điểm
- d) Thủ thuật loại 3 0,2 điểm

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Thứ trưởng

Lê Ngọc Trọng